Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 2588-1213
Tập 135, Số 6D, 2026, *Tr. 91–105*; **DOI:** 10.26459/hueunijssh.v135i6D.8459

HẠN CHẾ VỀ NĂNG LỰC DỮ LIỆU TRONG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN TRUNG VIỆT NAM: PHÂN TÍCH TỪ CÁC NGHỊ QUYẾT THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Nguyễn Thị Hương Trà

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long

*Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thị Hương Trà** <nguyenhuongtra2002@gmail.com>

(*Ngày nhận bài: 25-04-2025; Ngày chấp nhận đăng: 30-03-2026*)

Tóm tắt: Năng lực dữ liệu giữ vai trò quan trọng trong hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, đặc biệt đối với hoạt động đánh giá, ra quyết định và cải tiến liên tục tại các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu này nhằm phân tích các hạn chế về năng lực dữ liệu trong bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học miền Trung Việt Nam thông qua phương pháp phân tích nội dung định hướng đối với 38 nghị quyết, tập trung vào thành tố "Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin". Kết quả nghiên cứu cho thấy thành tố này chiếm 775/3.268 mã; trong đó, "Thu thập và phân tích dữ liệu" có 602 mã, còn "Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng" có 173 mã. Các hạn chế nổi bật tập trung vào thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng và việc sử dụng dữ liệu phục vụ cải tiến chất lượng. Kết quả này cho thấy cần xem năng lực dữ liệu là một cấu phần quan trọng trong phát triển bảo đảm chất lượng bên trong. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học cần chuẩn hóa dữ liệu, nâng cao năng lực phân tích, hoàn thiện hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng và gắn dữ liệu với chu trình cải tiến liên tục. Nghiên cứu cũng gợi ý hướng tiếp cận thực chứng trong việc sử dụng nghị quyết như một nguồn dữ liệu để phân tích thực trạng bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học.

Từ khóa: bảo đảm chất lượng bên trong; năng lực dữ liệu; phân tích dữ liệu; hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng; kiểm định chất lượng giáo dục đại học

LIMITATIONS IN DATA CAPABILITY FOR INTERNAL QUALITY ASSURANCE AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN CENTRAL VIETNAM: AN ANALYSIS OF ACCREDITATION RESOLUTIONS

Nguyen Thi Hương Tra

University of Educations, Da Nang University, 41 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng

Thang Long Centre for Education Accreditation

*Correspondence to **Nguyen Thi Huong Tra** < nguyenhuongtra2002@gmail.com >

(*Received: April 25, 2025; Accepted: March 30, 2026*)

Abstract: Data capability is central to internal quality assurance, particularly for evaluation, evidence-informed decision-making, and continuous improvement in higher education institutions. This study examines limitations in data capability for internal quality assurance in higher education institutions in Central Vietnam. Using directed content analysis, the study analysed 38 accreditation resolutions, with a specific focus on the component of Data Analytics and Information Management. The findings show that this component represented 775 of the 3,268 coded units. Within this component, Data Collection and Analysis accounted for 602 coded units, while Quality Assurance Information Systems accounted for 173 coded units. Key limitations concerned data collection, data analysis, quality assurance information systems, and the use of data for quality improvement. These findings indicate that data capability should be treated as a core dimension in the development of internal quality assurance. Accordingly, higher education institutions need to standardise data practices, strengthen analytical capacity, improve quality assurance information systems, and embed data use within continuous improvement cycles. The study also demonstrates the empirical value of using accreditation resolutions as a data source for analysing internal quality assurance practices in higher education institutions.

Keywords: internal quality assurance; data capability; data analysis; quality assurance information system; higher education accreditation

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong ngày càng gắn liền với yêu cầu ra quyết định dựa trên minh chứng (Bộ Giáo dục và Đào tạo & ASEAN University Network Secretariat, 2023). Theo đó, dữ liệu đóng vai trò là nền tảng cốt lõi để các cơ sở giáo dục đại học theo dõi, đánh giá, xác định các vấn đề tồn tại và thực hiện cải tiến liên tục, đồng thời phục vụ hiệu quả cho trách nhiệm giải trình chất lượng. Đặc biệt, dưới tác động của tự chủ đại học, kiểm định chất lượng và xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ, năng lực dữ liệu không còn đơn thuần là những kỹ năng kỹ thuật riêng lẻ mà đã trở thành một năng lực tổ chức quan trọng (Parajuli et al., 2020). Năng lực này bao hàm khả năng của cơ sở giáo dục đại học trong việc xác định nhu cầu, thu thập, quản lý, phân tích và sử dụng dữ liệu nhằm hỗ trợ đánh giá, ra quyết định chiến lược, cải tiến liên tục và thực hiện trách nhiệm giải trình chất lượng (AUN-QA, 2024). Tuy nhiên, thực tiễn từ các hoạt động kiểm định chất lượng cho thấy nhiều cơ sở giáo dục đại học vẫn đang đối mặt với những hạn chế đáng kể trong việc thu thập, phân tích, quản lý và sử dụng dữ liệu để cải tiến chất lượng (H. C. Nguyen & Shah, 2019; Parajuli et al., 2020). Các kết quả đánh giá ngoài chỉ ra rằng nguồn dữ liệu tại nhiều trường còn tồn tại dưới dạng phân tán giữa các đơn vị, thiếu tính liên thông và tích hợp hệ thống. Bên cạnh đó, các khuyến nghị cho thấy việc phân tích dữ liệu ở nhiều trường chưa thể hiện rõ chiều sâu về xu hướng, đối sánh và sử dụng kết quả cho cải tiến (Tạ, 2023). Những hạn chế này khiến cho hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại một số đơn vị vẫn có nguy cơ thiên về phục vụ minh chứng kiểm định hơn là phục vụ quản trị chất lượng thực chất (Nguyễn Đ. C., 2023; Trần & Nguyễn, 2024).

Các nghiên cứu về bảo đảm chất lượng bên trong hiện nay thường tập trung vào các vấn đề cốt lõi như xây dựng mô hình, thiết lập chính sách, chuẩn hóa quy trình, phát triển văn hóa chất lượng, thực hiện kiểm định và duy trì chu trình cải tiến liên tục (C. H. Nguyen & Nguyen, 2025; Phạm et al., 2021). Một số nghiên cứu bước đầu đã đề cập đến vai trò của dữ liệu, hạ tầng hệ thống thông tin và yêu cầu ra quyết định dựa trên minh chứng trong quản trị đại học. Tuy nhiên, các thành tố này thường chỉ được xem xét như một thành phần phụ trợ hoặc kỹ thuật trong hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tổng thể, thay vì là một năng lực tổ chức mang tính chiến lược (Bộ Giáo dục và Đào tạo & ASEAN University Network Secretariat, 2023; Parajuli et al., 2020; Tran et al., 2025). Đặc biệt, hiện nay vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu phân tích chuyên sâu về những hạn chế cụ thể trong năng lực dữ liệu của các cơ sở giáo dục đại học dựa trên nguồn dữ liệu từ kết quả kiểm định chính thức (Tạ, 2023). Trong bối cảnh đó, các nghị quyết thẩm định kết quả đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (sau đây gọi tắt là nghị quyết) được xem là nguồn dữ liệu có giá trị khoa học và thực tiễn cao. Các văn bản này không chỉ phản ánh khách quan kết quả thẩm định mà còn chứa đựng hệ thống các khuyến nghị cải tiến

sau đánh giá ngoài, từ đó giúp nhận diện và làm rõ những hạn chế mang tính hệ thống, lặp lại trong quá trình vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các nhà trường (Đặng & Giản, 2022; Tạ, 2023).

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các hạn chế về năng lực dữ liệu trong hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học miền Trung Việt Nam, thông qua phân tích nội dung hệ thống khuyến nghị trong 38 nghị quyết. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Các hạn chế về năng lực dữ liệu trong bảo đảm chất lượng bên trong xuất hiện với mức độ như thế nào trong các nghị quyết?; (2) Các hạn chế này biểu hiện chủ yếu ở những khía cạnh nào?; và (3) Từ kết quả phân tích, có thể rút ra những hàm ý nào nhằm cải thiện năng lực dữ liệu trong bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học?. Trên cơ sở đó, đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc kết nối khung khái niệm về năng lực dữ liệu trong bảo đảm chất lượng bên trong với bằng chứng thực chứng, từ đó nhận diện các hạn chế chủ yếu và đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh khu vực. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nghiên cứu này tập trung nhận diện vấn đề thông qua lăng kính khách quan của các khuyến nghị. Cách tiếp cận này cho phép khái quát hóa những điểm yếu mang tính hệ thống trong vận hành bảo đảm chất lượng bên trong; dù có thể chưa phản ánh toàn diện nhận thức và thực hành thực tế của các nhóm chủ thể nhưng kết quả này là bằng chứng thực chứng làm cơ sở gợi mở cho các nghiên cứu chuyên sâu về thực hành năng lực dữ liệu của các nhóm chủ thể trong những giai đoạn tiếp theo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế định tính có hỗ trợ thống kê mô tả, sử dụng phương pháp phân tích nội dung định hướng (directed content analysis) theo khung lý thuyết của Hsieh & Shannon (2005) làm chủ đạo nhằm nhận diện, phân loại và mô tả tần suất xuất hiện của các hạn chế về năng lực dữ liệu một cách hệ thống. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu là 38 nghị quyết thẩm định kết quả đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học tại khu vực miền Trung Việt Nam, được ban hành bởi các tổ chức kiểm định hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017) (Phụ lục A). Để thuận tiện cho việc trích dẫn dữ liệu, 38 nghị quyết được gán mã định danh theo cấu trúc "NQ + 02 chữ số thứ tự", từ NQ01 đến NQ38. Việc tập trung vào văn bản nghị quyết giúp khai thác khách quan các khuyến nghị chính thức sau đánh giá ngoài, phản ánh thực trạng vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các đơn vị.

Đơn vị phân tích được xác định là các khuyến nghị cải tiến trong nghị quyết với tổng số 3.268 đơn vị mã hóa. Trên cơ sở Khung Bảo đảm chất lượng bên trong AUN-QA (AUN-QA,

2024), nghiên cứu này hiểu năng lực dữ liệu là khả năng của cơ sở giáo dục đại học trong việc xác định, thu thập, quản lý, phân tích và sử dụng dữ liệu liên quan đến các lĩnh vực hoạt động cốt lõi, nhằm hỗ trợ ra quyết định và cải tiến liên tục. Khái niệm này được vận dụng gắn với thành tố *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin* – một trong bốn thành tố cốt lõi của Khung bảo đảm chất lượng bên trong AUN-QA, bên cạnh *Tổ chức và Chính sách bảo đảm chất lượng*, *Hệ thống và Quy trình bảo đảm chất lượng*, *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin* và *Đánh giá và Cải tiến*. Trong nghiên cứu này, thành tố trên được phân tích theo hai phương diện: *Thu thập và phân tích dữ liệu*, phản ánh năng lực tạo lập, xử lý và diễn giải dữ liệu; và *Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng*, phản ánh năng lực quản lý, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ quản trị chất lượng. Cách tiếp cận này nhằm làm rõ các biểu hiện hạn chế về năng lực dữ liệu trong hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong.

Quy trình xử lý dữ liệu từ khâu thu thập, chuẩn hóa văn bản đến bóc tách các khuyến nghị thành đơn vị phân tích độc lập được thực hiện theo khung lý thuyết của Saldaña (2021). Sau khi thực hiện mã hóa theo bộ quy chuẩn (codebook) (Phụ lục B), dữ liệu được tổng hợp tần suất và tính toán tỷ lệ phần trăm dựa trên tổng số 3.268 mã để xác định mức độ phổ biến của các hạn chế. Nghiên cứu đã thực hiện quy trình kiểm tra chéo mã hóa giữa người nghiên cứu chính và một chuyên gia độc lập trên 9.1% tổng số đơn vị mã hóa (296/3.268 mã), được lựa chọn ngẫu nhiên phân tầng. Độ nhất quán liên mã được đánh giá thông qua hệ số Cohen's Kappa đạt 0,89, tương ứng với mức "đồng thuận gần như hoàn hảo" theo thang đo của Landis & Koch (1977), góp phần củng cố độ tin cậy và khả năng tái lập của quy trình mã hóa. Kết quả thống kê và nội dung định tính sau đó được đối chiếu với các câu hỏi nghiên cứu nhằm rút ra những hàm ý cải thiện năng lực dữ liệu cho các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay.

Bảng 1. Codebook rút gọn của thành tố *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin*

STT	Subcode	Chỉ báo đo lường
1	Thu thập và phân tích dữ liệu	Khảo sát các bên liên quan; phân tích phản hồi; phân tích kết quả học tập; theo dõi việc làm; đối sánh dữ liệu; sử dụng dữ liệu cho cải tiến
2	Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng	Cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng; phần mềm quản lý; hệ thống thông tin tích hợp; cập nhật dữ liệu; chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tần suất các khuyến nghị liên quan đến năng lực dữ liệu

Kết quả phân tích cho thấy các khuyến nghị về năng lực dữ liệu xuất hiện với tỷ lệ đáng chú ý trong hệ thống khuyến nghị kiểm định của các cơ sở giáo dục đại học miền Trung. Trong tổng số 3.268 mã được trích xuất từ 38 nghị quyết (Phụ lục C), nhóm thành tố *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin* chiếm tới 775 mã, tương đương 23.71% tổng số khuyến nghị. Khi đi sâu vào cấu trúc của thành tố này, dữ liệu cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa hai mã phụ (subcode): *Thu thập và phân tích dữ liệu* chiếm tỷ trọng lớn với 602 mã (tương đương 18.42% tổng số mã toàn bộ dữ liệu), trong khi *Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng* có 173 mã (chiếm 5.29%). Tỷ lệ 23.71% cho thấy các khuyến nghị liên quan đến dữ liệu và thông tin chiếm gần một phần tư tổng số khuyến nghị được mã hóa. Điều này hàm ý rằng năng lực dữ liệu không phải là vấn đề phụ trợ, mà là một thành tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành bảo đảm chất lượng bên trong. Sự chênh lệch giữa hai subcode cũng cho thấy hạn chế nổi bật không chỉ nằm ở hạ tầng thông tin, mà còn ở quy trình thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu.

Bảng 2. Ma trận tần suất thuộc thành tố *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin*

Subcode	Tần suất	Tỷ lệ trong thành tố (%)	Tỷ lệ trong tổng số tần suất (của 38 nghị quyết) (%)
Thu thập và phân tích dữ liệu	602	77.68	18.42
Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng	173	22.32	5.29
Tổng thành tố	775	100.00	23.71

3.2. Hạn chế trong thu thập và phân tích dữ liệu

Hạn chế đầu tiên và phổ biến nhất nằm ở giai đoạn thu thập dữ liệu, khi quy trình này tại nhiều cơ sở giáo dục đại học vẫn mang tính vụ việc, chưa đạt được sự hệ thống và bao quát cần thiết. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thường xuyên bị gián đoạn hoặc chỉ tập trung vào một số đối tượng hẹp, dẫn đến nguồn dữ liệu thiếu tính đa dạng và chưa gắn chặt với các mục tiêu chất lượng hay chỉ số hiệu suất chính (KPIs). Phân tích dữ liệu từ 38 nghị quyết cho thấy, nhiều cơ sở giáo dục đại học nhận khuyến nghị về việc *"chưa thực hiện khảo sát đầy đủ ý kiến phản hồi của các bên liên quan"* (NQ02, NQ13, NQ24) hoặc *"hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng còn chưa thực hiện định kỳ và thường xuyên"* (NQ32, NQ36). Đặc biệt, việc dữ liệu không bám sát mục tiêu chiến lược được thể hiện rõ qua các khuyến nghị yêu cầu cơ sở đào tạo phải *"xây dựng bộ chỉ số KPI để đo lường mức độ*

thực hiện mục tiêu chiến lược" (NQ13) và thiết kế lại các công cụ thu thập để đảm bảo tính bao quát đối với mọi loại hình đào tạo.

Trong giai đoạn phân tích dữ liệu, năng lực của các đơn vị bảo đảm chất lượng bên trong còn bộc lộ sự hạn chế khi các báo cáo chủ yếu dừng lại ở mức độ thống kê mô tả, chưa *"nghiên cứu kỹ, phân tích sâu dữ liệu"* (NQ06, NQ12, NQ16, NQ17, NQ22). Việc thiếu các phân tích xác định xu hướng và đối sánh về *"xu hướng nhu cầu nguồn nhân lực, xu hướng lựa chọn ngành học, xu hướng thay đổi trong các thành phần của các chỉ số như doanh thu, chi phí v.v."* khiến dữ liệu thu về chưa giúp phát hiện các vấn đề chất lượng một cách hệ thống (NQ02, NQ13, NQ20, NQ23, NQ34). Một số đơn vị phân tích điển hình nhấn mạnh việc Nhà trường cần *"thực hiện phân tích, đánh giá, đối sánh kết quả khảo sát qua các năm để có những giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp"* (NQ03, NQ07, NQ11) và *"tăng cường công tác phân tích, đối sánh dữ liệu về tuyển sinh, kết quả học tập và việc làm của sinh viên"* (NQ12, NQ14, NQ17). Song song đó, một số khuyến nghị nhấn mạnh việc phân tích thiếu bối cảnh và tìm nguyên nhân gốc rễ, cụ thể Nhà trường cần "*nắm bắt các xu thế mới nhất, yêu cầu của thị trường và bối cảnh giáo dục đại học"* (NQ27), *"đối chiếu bối cảnh phát triển kinh tế xã hội địa phương với xu hướng nhu cầu nguồn nhân lực... phù hợp tiềm năng thực sự"* (NQ05), *"phân tích đầy đủ những nguyên nhân sâu xa của tình trạng tốt nghiệp chậm"* (NQ19), *"tìm nguyên nhân một số ngành có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp"* (NQ37). Việc phân tích rời rạc có thể làm giảm khả năng xác định nguyên nhân và ưu tiên cải tiến dựa trên minh chứng.

3.3. Hạn chế trong hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng

Các khuyến nghị liên quan đến *Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng* cho thấy hạn chế trước hết nằm ở mức độ phát triển chưa đồng bộ của cơ sở dữ liệu và hạ tầng quản lý thông tin. Kết quả đối chiếu các đơn vị phân tích cho thấy nhiều nghị quyết yêu cầu nhà trường phải có *"quy hoạch tổng thể việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng bên trong"* (NQ01, NQ03, NQ14, NQ24), bảo đảm tính toàn diện, thống nhất, bảo mật và an toàn; đồng thời yêu cầu *"rà soát, lược bỏ, bổ sung cơ sở dữ liệu"* (NQ02) để phục vụ quản lý và điều hành. Một số khuyến nghị còn chỉ rõ nhu cầu xây dựng hệ thống quản lý tích hợp, phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng có khả năng kết nối và trích xuất dữ liệu từ các phần mềm khác, qua đó cho thấy dữ liệu bảo đảm chất lượng vẫn còn phân tán giữa các đơn vị và chưa được tổ chức thành một cơ sở dữ liệu dùng chung (NQ08, NQ14, NQ34, NQ36). Đặc biệt, khuyến nghị về việc xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất toàn trường và giao một phòng chức năng làm đầu mối tích hợp *"toàn bộ các dữ liệu/thông tin nằm rải rác ở các đơn vị"* (NQ02) cho thấy hạn chế về liên thông dữ liệu là một vấn đề nổi bật trong vận hành hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng.

Bên cạnh các yêu cầu về hạ tầng và dữ liệu, các khuyến nghị còn nhấn mạnh việc hoàn thiện năng lực quản trị, vận hành hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng. Theo đó, cơ sở giáo dục *"Cần có quy hoạch tổng thể việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng bên trong"* (NQ01). Hệ thống vận hành phải dựa trên việc thể chế hóa các quy định nội bộ, phân định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong các khâu từ cung cấp đến khai thác dữ liệu (NQ14, NQ21). Song song với việc rà soát an toàn thông tin và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền an ninh mạng cho cán bộ (NQ07, NQ14), nhà trường cần xây dựng quy trình phân quyền, giám sát truy cập chặt chẽ để thông tin được chia sẻ an toàn, hiệu quả (NQ38). Công tác rà soát, đánh giá hệ thống cần thực hiện định kỳ hằng năm dựa trên phản hồi của người dùng để kịp thời nâng cấp và xử lý lỗi (NQ21, NQ22). Đặc biệt, hệ thống không chỉ để lưu trữ mà cần tích hợp các công cụ trực quan hóa như dashboard và tính năng phân tích xu hướng để hỗ trợ Ban Giám hiệu ra quyết định quản trị chính xác (NQ38). Ngoài ra, dữ liệu bảo đảm chất lượng cùng các cải tiến chính sách phải được cập nhật thường xuyên trên website để đảm bảo trách nhiệm giải trình và tính minh bạch với các bên liên quan (NQ17, NQ23, NQ36). Điều này cho thấy hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng không chỉ dừng ở yêu cầu lưu trữ minh chứng, mà cần hỗ trợ theo dõi, đánh giá, đối sánh và cải tiến. Tuy nhiên, các khuyến nghị về việc xây dựng công cụ phân tích, khai thác thông tin phục vụ chỉ đạo, quản lý và kết nối liên thông với hệ thống bảo đảm chất lượng cho thấy chức năng phân tích và sử dụng dữ liệu trong hệ thống thông tin vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản trị chất lượng.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả phân tích cho thấy các hạn chế về năng lực liên quan đến dữ liệu xuất hiện đáng kể trong hệ thống khuyến nghị của các nghị quyết. Trong tổng số 3.268 đơn vị mã hóa, thành tố *Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin* chiếm 775 mã. Điều này cho thấy năng lực dữ liệu là một nội dung cần được quan tâm trong phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học miền Trung Việt Nam. Trong nhóm này, hạn chế nổi bật nhất thuộc giai đoạn *Thu thập và phân tích dữ liệu*, với 602 mã, bộc lộ qua các thiếu sót về quy trình thu thập còn mang tính vụ việc, thiếu các phân tích chuyên sâu về xu hướng, đối sánh và đặc biệt là rời rạc trong việc sử dụng kết quả phân tích để tìm nguyên nhân gốc rễ phục vụ cải tiến. Mảng *Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng* có tần suất thấp hơn, với 173 mã, nhưng giữ vai trò quan trọng đối với việc tích hợp, lưu trữ, chia sẻ và khai thác dữ liệu trong toàn trường. Khi hệ thống thông tin chưa đồng bộ, dữ liệu khó được chuyển hóa thành thông tin quản trị có giá trị, từ đó làm giảm hiệu quả theo dõi, đánh giá, đối sánh và cải tiến.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những khoảng trống về năng lực dữ liệu từ nguồn minh chứng kiểm định, thực trạng này vẫn cần được tiếp tục làm rõ thông qua các khảo sát sâu về mức độ sẵn sàng và nhu cầu hỗ trợ cụ thể của đội ngũ nhân sự. Những giới hạn về phạm vi dữ liệu văn bản trong nghiên cứu này mở ra hướng tiếp cận mới: kết hợp giữa phân tích hồ sơ chính thức với phỏng vấn sâu để giải mã các rào cản nội tại trong quá trình nâng cao năng lực dữ liệu phục vụ quản trị chất lượng thực chất.

Từ các kết quả nghiên cứu, có thể thấy việc cải thiện năng lực dữ liệu trong bảo đảm chất lượng bên trong trước hết cần bắt đầu từ công tác quản trị và định hướng chiến lược. Các cơ sở giáo dục đại học cần quán triệt và xác định rõ hệ thống cơ sở dữ liệu đóng vai trò nền tảng và cực kỳ quan trọng cho cả hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong lẫn phục vụ kiểm định chất lượng định kỳ. Trên cơ sở đó, nhà trường cần chuẩn hóa dữ liệu và bộ chỉ số theo dõi thông qua việc xác định rõ loại dữ liệu cần thu thập, nguồn dữ liệu, chu kỳ và đơn vị chịu trách nhiệm. Việc gắn kết dữ liệu với các mục tiêu chiến lược, chuẩn đầu ra và các mảng hoạt động cốt lõi như đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng sẽ tạo cơ sở vững chắc để phát hiện các vấn đề cần cải tiến một cách thực chất thay vì chỉ thu thập rời rạc nhằm phục vụ hồ sơ minh chứng.

Song song với định hướng chiến lược, các cơ sở giáo dục cần chú trọng đầu tư và hoàn thiện hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng về mặt hạ tầng và công cụ. Cần đảm bảo cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh để xây dựng hệ thống quản lý tích hợp, có khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các đơn vị. Việc phát triển các phần mềm và bộ công cụ khảo sát hiện đại sẽ giúp tối ưu hóa quy trình quản lý, xử lý và lưu trữ dữ liệu từ các bên liên quan, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản trị. Đặc biệt, hệ thống này không nên chỉ dừng lại ở chức năng lưu trữ mà cần được tích hợp các tính năng phân tích dự báo và công cụ trực quan hóa như Dashboard để hỗ trợ Ban Giám hiệu ra quyết định chính xác và hiệu quả.

Cuối cùng, năng lực thực thi và văn hóa cải tiến liên tục dựa trên minh chứng cần được thúc đẩy mạnh mẽ trong toàn hệ thống quản trị nhà trường. Các cơ sở giáo dục cần nâng cao năng lực phân tích và diễn giải dữ liệu cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, tập trung vào kỹ năng phân tích xu hướng, đối sánh và truy tìm nguyên nhân gốc rễ của các tồn tại. Dữ liệu phải được sử dụng xuyên suốt trong chu trình PDCA, từ khâu xác định vấn đề đến đánh giá tác động sau cải tiến. Định kỳ hằng năm, các cơ sở giáo dục cần thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin về cả số lượng, chất lượng và tính bảo mật để kịp thời nâng cấp. Chỉ khi dữ liệu được phân tích chính xác, đầy đủ và gắn chặt với các quyết định quản trị trọng yếu, hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong mới thực sự phát huy vai trò thúc đẩy sự phát triển bền vững của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AUN-QA (2024, July). *AUN-QA Framework for Internal Quality Assurance (IQA)*. ASEAN University Network. Truy cập ngày 04/01/2025, từ https://www.aunsec.org/application/files/4217/3683/1945/Guide_to_the_AUN-QA_Assessment_at_the_Institutional_Level_Version_3.0.pdf.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục*. Truy cập ngày 31/3/2025, từ https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=190593.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, & ASEAN University Network Secretariat (2023). *Report of the Redesigning of University IQA System (Version 1.0)*. Truy cập ngày 31/3/2025, từ https://www.aunsec.org/application/files/9816/8673/0270/Report_of_the_Redesigning_of_University_IQA_System_Version_1.0.pdf.
4. Đặng Ứ. V., & Giản, H. A. (2022). Năm xu hướng của giáo dục đại học thế giới và một số kết quả kiểm định chất lượng giáo dục ở các trường đại học tại Việt Nam thời gian gần đây. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hoà Bình*, *06* (12–2022), 74–83.
5. Hsieh, H.-F., & Shannon, S. E. (2005). Three approaches to qualitative content analysis. *Qualitative Health Research*, *15* (9), 1277–1288. https://doi.org/10.1177/1049732305276687.
6. Landis, J. R., & Koch, G. G. (1977). An application of hierarchical kappa-type statistics in the assessment of majority agreement among multiple observers. *Biometrics*, 363–374.
7. Nguyen, C. H., & Nguyen, T. Q. (2025). 20 Years of Development in Vietnamese Higher Education Quality Assurance. In C. H. Nguyen & T. Q. Nguyen (Eds.), *20 Years of Quality Assurance in Vietnamese Higher Education* (Vol. 76, pp. 1–14). Springer Nature Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-96-6549-5_1.
8. Nguyễn Đ. C. (2023, April 1). *Hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong chưa như mong muốn* [Interview]. *Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam*. Truy cập ngày 03/6/2025, từ https://giaoduc.net.vn/gs-nguyen-duc-chinh-hoat-dong-bao-dam-chat-luong-ben-trong-chua-nhu-mong-muon-post232051.gd.
9. Nguyen, H. C., & Shah, M. (Eds.) (2019). *Quality Assurance in Vietnamese Higher Education: Policy and Practice in the 21st Century*. Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-26859-6.

10. Nguyễn H. S., Lê, V. H., Hoàng, M. K., Phạm, H. C., Trịnh, V. Đ., Cao, T. C. T., Nguyễn, T. H., Trần, T. H., Nguyễn, T. N., Nguyễn, T. H. N., & Nguyễn, D. M. H. (Eds.) (2024). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: Bảo đảm chất lượng hoạt động đào tạo tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh tự chủ đại học*. Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM.

11. Parajuli D., Võ K. D., Salmi J., & Trần T. Á. N. (2020). *Nâng cao hiệu quả giáo dục đại học tại Việt Nam: Các ưu tiên chiến lược và lựa chọn chính sách*. World Bank. Truy cập ngày 06/8/2025, từ https://documents1.worldbank.org/curated/en/493671624597856475/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam-Strategic-Priorities-and-Policy-Options.pdf.

12. Phạm T. H., Nguyễn V. P., & Nguyễn H. C. (2021). Nghiên cứu về các mô hình bảo đảm chất lượng bên trong trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, *502* (Kì 2-05/2021), 6–11.

13. Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật số 34/2018/QH14*. Truy cập ngày 09/8/2025, từ https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206102.

14. Saldaña, J. (2021). *The coding manual for qualitative researchers* (4th ed.). SAGE publications Ltd.

15. Tạ T. T. H. (2023). Đánh giá thực trạng hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở giáo dục đại học Việt Nam từ kết quả kiểm định chất lượng. *Tạp chí Giáo dục*, *23*(20), 29-35.

16. Tran, N., Burke, R., & Shaw, K. (2025). Application of ICT in Quality Assurance in Vietnamese Higher Education. In C. H. Nguyen & T. Q. Nguyen (Eds.), *20 Years of Quality Assurance in Vietnamese Higher Education* (Vol. 76, pp. 311–328). Springer Nature Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-96-6549-5_20.

17. Trần T. V., & Nguyễn T. T. (2024). Thực trạng hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại Trường Đại học Thủ Dầu Một và đề xuất giải pháp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: Bảo đảm chất lượng hoạt động đào tạo tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh tự chủ đại học (pp. 284–296).* Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM.

Phụ lục A. Danh sách 38 nghị quyết thẩm định kết quả đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục khu vực miền Trung Việt Nam

STT	Tên trường	Tỉnh	Loại hình	Đơn vị kiểm định	Nghị quyết số
1	Trường Đại học Văn hoá Thể thao và Du lịch Thanh Hoá	Thanh Hoá	Công lập	CEA VINH	83/NQ-HĐKĐCL
2	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (nay là Trường Đại học Nghệ An)	Nghệ An	Công lập	CEA VINH	143/NQ-HĐKĐCL
3	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	Nghệ An	Công lập	CEA VINH	63/NQ-HĐKĐCL
4	Trường Đại học Vinh	Nghệ An	Công lập	CEA VNU	02/NQ-HĐKĐCL
5	Trường Đại học Y khoa Vinh	Nghệ An	Công lập	CEA AVUC	05/NQ-HĐKĐCLGD
6	Trường Đại học Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Công lập	CEA VNU	110/NQ-HĐKĐCL
7	Trường Đại học Khoa học - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA TL	62/NQ-HĐKĐCLGD
8	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA VNU	155/NQ-HĐKĐCL
9	Trường Đại học Luật - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA TL	70/NQ-HĐKĐCLGD
10	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA UD	60/NQ-HĐKĐCLGD
11	Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA VNU	120/NQ-HĐKĐCL
12	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA VNU	156/NQ-HĐKĐCL
13	Trường Đại học Y Dược - ĐH Huế	Huế	Công lập	CEA VNU	73/NQ-HĐKĐCL
14	Trường Đại học Phú Xuân	Huế	Tư thục	CEA VINH	133/NQ-HĐKĐCLV
15	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công lập	CEA VNU	41/NQ-HĐKĐCL
16	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công lập	CEA VNU	74/NQ-HĐKĐCL
17	Trường Đại học Sư phạm - ĐH	Đà Nẵng	Công	CEA	40/NQ-

	Đà nẵng		lập	VNU	HĐKĐCL
18	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật – ĐH Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công lập	CEA VNU	73/NQ-HĐKĐCL
19	Trường Đại học Duy Tân	Đà Nẵng	Tư thục	CEA AVUC	42/NQ-HĐKĐCLGD
20	Trường Đại học Đông Á	Đà Nẵng	Tư thục	CEA VNU	119/NQ-HĐKĐCL
21	Trường Đại học Kiến trúc Đà nẵng	Đà Nẵng	Tư thục	CEA TL	01/NQ-HĐKĐCLGD
22	Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công lập	CEA AVUC	25/NQ-HĐKĐCLGD
23	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công lập	CEA UD	03/2021/NQ-HĐKĐCLGD
24	Trường Đại học Phan Châu Trinh	Đà Nẵng	Tư thục	CEA TL	50/NQ-HĐKĐCLGD
25	Trường Đại học Quảng Nam	Đà Nẵng	Công lập	CEA UD	08/2020/NQ-HĐKĐCLGD
26	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Quảng Ngãi	Công lập	CEA UD	232/NQ-HĐKĐCLGD
27	Trường Đại học Quang Trung	Gia Lai	Tư thục	CEA VINH	257/NQ-HĐKĐCLV
28	Trường Đại học Quy Nhơn	Gia Lai	Công lập	CEA UD	122/2023/NQ-HĐKĐCLGD
29	Trường Đại học Phú Yên	Đăk Lăk	Công lập	CEA AVUC	41/NQ-HĐKĐCLGD
30	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	Đăk Lăk	Công lập	CEA UD	01/2021/NQ-HĐKĐCLGD
31	Trường Đại học Khánh Hòa	Khánh Hoà	Công lập	CEA UD	55/NQ-HĐKĐCLGD
32	Trường Đại học Nha Trang	Khánh Hoà	Công lập	CEA VNU	46/NQ-HĐKĐCLGD
33	Trường Đại học Thái Bình Dương	Khánh Hoà	Tư thục	CEA VINH	84/NQ-HĐKĐCLV
34	Trường Đại học Phan Thiết	Lâm Đồng	Tư thục	CEA VNU	33/NQ-HĐKĐCL
35	Trường Đại học Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Tư thục	CEA AVUC	02/NQ-HĐKĐCLGD
36	Trường Đại học Tây Nguyên	Đăk Lăk	Công lập	CEA UD	09/2020/NQ-HĐKĐCLGD
37	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Lâm Đồng	Tư thục	CEA AVUC	23/NQ-HĐKĐCLGD

38	Trường Đại học Đà Lạt	Lâm Đồng	Công lập	CEA HCM	108/NQ-HĐKĐCLGD

Danh sách trên có 38 cơ sở giáo dục đại học đã được kiểm định cấp cơ sở giáo dục, tính đến thời điểm tháng 4/2025.

Phụ lục B. Bảng codebook

Thành tố	Subcode	Chỉ báo đo lường tóm tắt
1. Tổ chức và Chính sách bảo đảm chất lương	Cơ cấu tổ chức bảo đảm chất lượng	Sự hiện diện và rõ ràng của đơn vị bảo đảm chất lượng; phân công vai trò, trách nhiệm; thiết kế và phân cấp tổ chức
	Chính sách và quy định bảo đảm chất lượng	Đầy đủ và rõ ràng của chính sách, quy định; mức độ tuân thủ; văn bản chiến lược và quy trình bảo đảm chất lượng
	Văn hóa chất lượng	Nhận thức và cam kết của các bên; mức độ tham gia; giá trị và động lực thúc đẩy cải tiến
2. Hệ thống và Quy trình bảo đảm chất lương	Quy trình tuyển sinh và quản lý sinh viên	Quy trình tuyển sinh, nhập học; quản lý hồ sơ; dịch vụ hỗ trợ sinh viên
	Quy trình thiết kế và triển khai chương trình đào tạo	Xây dựng và rà soát chương trình đào tạo; tham gia của các bên; tổ chức dạy học; kiểm tra đánh giá; ứng dụng công nghệ
	Quy trình nghiên cứu khoa học và gắn kết cộng đồng	Chính sách và quy trình nghiên cứu; quản trị công bố; hoạt động phục vụ cộng đồng và tác động
	Quản lý nguồn lực	Tuyển dụng, phát triển đội ngũ; phân bổ ngân sách; gắn kết nguồn lực với mục tiêu chất lượng
	Số hóa trong bảo đảm chất lượng	Ứng dụng công nghệ thông tin; hệ thống thông tin; chuẩn hóa và bảo mật dữ liệu
3. Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin	Thu thập và phân tích dữ liệu	Khảo sát các bên liên quan; phân tích phản hồi; phân tích kết quả học tập; theo dõi việc làm; đối sánh dữ liệu; sử dụng dữ liệu cho cải tiến
	Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng	Cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng; phần mềm quản lý; hệ thống thông tin tích hợp; cập nhật dữ liệu; chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị
4. Đánh giá và Cải tiến	Tự đánh giá và đánh giá nội bộ	Quy trình tự đánh giá; hoạt động đánh giá nội bộ; sử dụng kết quả đánh giá
	Cải tiến liên tục	Cơ chế phản hồi; kế hoạch cải tiến; mức độ thực hiện và hiệu quả cải tiến

Phụ lục C. Phân bố các khuyến nghị bảo đảm chất lượng theo các thành tố của Khung bảo đảm chất lượng bên trong AUN-QA

Thành tố	Subcode	Số lượng khuyến nghị	Tỉ lệ khuyến nghị (%)
1. Tổ chức và Chính sách bảo đảm chất lượng	Chính sách và quy định bảo đảm chất lượng	640	19,58
	Cơ cấu tổ chức bảo đảm chất lượng	123	3,76
	Văn hóa chất lượng	103	3,15
2. Hệ thống và Quy trình bảo đảm chất lượng	Quy trình tuyển sinh và quản lý sinh viên	128	3,92
	Quy trình thiết kế và triển khai chương trình đào tạo	284	8,69
	Quy trình nghiên cứu khoa học và gắn kết cộng đồng	294	9,00
	Quản lý nguồn lực	402	12,3
	Số hóa trong bảo đảm chất lượng	78	2,39
3. Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin	Thu thập và phân tích dữ liệu	602	18,42
	Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng	173	5,29
4. Đánh giá và Cải tiến	Tự đánh giá và đánh giá nội bộ	272	8,32
	Cải tiến liên tục	169	5,17
Tổng khuyến nghị		3.268	100